

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 23/2019/HS-ST
Ngày 08-5-2019

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Triết

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Võ Thị Liên.

2. Ông Nguyễn Như Âm

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hữu Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 22/2019/TLST-HS ngày 25 tháng 4 năm 2019. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2019/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 4 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Nguyễn Văn Đ**; sinh năm 1993, tại tỉnh Đắk Lắk; nơi cư trú: xã R, huyện Đắk M, tỉnh Đắk Nông; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 11/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Nguyễn Văn B và con bà Đào Thị T; bị cáo có vợ Vi Thị Đ1, chưa có con; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 25/7/2018, cho đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

2. Họ và tên: **Lê Xuân Đ**; tên gọi khác: Q; sinh năm 1996, tại tỉnh Đắk Lắk; nơi cư trú: Thôn 2, xã R, huyện Đắk M, tỉnh Đắk Nông; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 06/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Lê Xuân H và con bà Lê Thị L; bị cáo có vợ Nguyễn Thị P; có 02 con, con lớn sinh năm 2016, con nhỏ sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 25/7/2018 cho đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- Người bị hại:

1. N Adrong; trú tại: Buôn M1, xã P, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

2. N1 H'long; trú tại: Buôn D1, xã B2, huyện L1, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

3. H1 KBrông; trú tại: Buôn T1, xã K, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

4. Đ1 Êban; trú tại: Buôn L2, xã K1, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho N1 H'long*: Bà Hoàng Thị T - Trợ giúp viên pháp lý, thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và là người đại diện theo ủy quyền cho Đ1 Êban, H1 KBrông*: Luật sư Tạ Ngọc V, thuộc văn phòng Luật sư Tạ V, Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội; địa chỉ: quận K2, Tp. Hà Nội; có mặt.

- *Người phiên dịch*: Ông T2 Kbrông; có mặt.

- *Điều tra viên*: Đặng Anh T3; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 10/2017, Đào Thị T4 (*Chưa xác định được nhân thân, lai lịch*) đến xã R, huyện Đắk M, tỉnh Đắk Nông giải quyết việc cá nhân và gặp cháu ruột là Nguyễn Văn Đ. T4 bàn bạc, trao đổi với Đ về việc tìm phụ nữ là người Việt Nam đưa sang Trung Quốc bán cho đàn ông mua về làm vợ hoặc cho đi làm thuê, mỗi trường hợp trót lọt T4 sẽ đưa cho Đ 25.000.000 đồng. Sau đó, Đ gặp em rể là Lê Xuân D trao đổi, thỏa thuận cùng nhau thực hiện. Đ có trách nhiệm liên lạc, thông báo, cung cấp hình ảnh các cô gái và giao dịch tiền với T4 còn D sử dụng tài khoản Facebook hoặc trực tiếp tìm kiếm các cô gái để lừa gạt, rủ rê bằng hình thức như làm nhân viên bán điện thoại tại huyện Đắk M, tỉnh Đắk Nông với mức lương cao hoặc giúp đỡ họ tìm công việc làm ổn định; số tiền thu lợi từ việc này Đ và D sẽ chia nhau tiêu xài. Trong khoảng thời gian từ tháng 03/2018 đến tháng 05/2018, Nguyễn Văn Đ và Lê Xuân D đã thực hiện các lần đưa phụ nữ sang Trung Quốc như sau:

- **Lần thứ nhất**: Tháng 03/2018, Lê Xuân D làm quen N Adrông qua Facebook có tên “Le Xuan”, hai bên nhắn tin qua lại và hẹn gặp nhau tại thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk. Tại đây, N nói với D đang cần tìm việc làm kiếm tiền nuôi con, D đã hứa hẹn sẽ giúp tìm việc. Trong thời gian này, Đ đang ở thành phố Hà Nội để lo công việc cá nhân, D liên lạc với Đ thông báo cho Đ biết đã tìm được người để đưa sang Trung Quốc, D gửi hình ảnh của N qua tài khoản mạng xã hội Zalo cho Đ. Tại thời điểm này, T4 cũng có mặt tại thành phố Hà Nội nên Đ đã trực tiếp đưa ảnh N cho T4 xem, T4 đồng ý và nói đưa N đến tỉnh Lạng Sơn sẽ có người đón. Đến chiều ngày 08/3/2018, D đón xe ô tô khách từ thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk đưa N đến thành phố Hà Nội gặp Đ rồi cả ba đến tỉnh Lạng Sơn gần khu vực giáp biên giới Trung Quốc. Đ, D đã giao N cho một

người đàn ông tên Q (*chưa rõ nhân thân, lai lịch*) để đưa sang Trung Quốc giao cho T4. Sau đó, T4 đưa N về nhà riêng tại thành phố Nam Ninh, Trung Quốc. Tại đây, N gặp 03 người phụ nữ là T5 nhà ở tỉnh Đắk Nông, L4 nhà ở tỉnh Nghệ An, N2 nhà tỉnh Đồng Nai. Vài ngày sau, T4 đưa N2 đi đâu N không biết. Thấy vậy, N hỏi thăm L4, T5 thì được biết T4 đưa người sang Trung Quốc để bán cho đàn ông mua về làm vợ. Nghe vậy, N yêu cầu T4 đưa N trở về Việt Nam nhưng T4 không đồng ý và nói nếu N lấy được chồng Trung Quốc sẽ cho 01 vạn Nhân dân tệ tương đương 30.000.000 đồng tiền Việt Nam. Khoảng 02 tuần sau, T4 đưa N đến gặp người môi giới (*không rõ nhân thân, lai lịch*) rồi bán cho một người đàn ông Trung Quốc mua về làm vợ với giá 03 vạn Nhân dân tệ tương đương 90.000.000 đồng tiền Việt Nam, số tiền này T4 đưa cho người môi giới 01 vạn Nhân dân tệ và không cho N tiền như đã hứa từ trước. Khoảng 03 tháng sau, N liên lạc với T4 qua Wechat yêu cầu đưa N về Việt Nam, T4 nói N trốn ra ngoài sẽ đến đón. Khoảng 10 ngày sau, T4 cùng 02 người môi giới khác (*không rõ nhân thân, lai lịch*) tiếp tục bán N cho một người đàn ông Trung Quốc mua về làm vợ với giá là 3,5 vạn Nhân dân tệ tương đương 105.000.000 đồng tiền Việt Nam, T4 cho 02 người này mỗi người 01 vạn Nhân dân tệ và không cho N tiền. Khoảng 01 tháng sau, lợi dụng sơ hở của gia đình chồng, N bỏ trốn về Việt Nam. Trong lần đưa N sang Trung Quốc, T4 đã chuyển cho Đ 02 lần tiền, lần đầu 10.000.000 đồng ngay tại thành phố Hà Nội, lần thứ hai 7.000.000 đồng thông qua tài khoản Ngân hàng Sacombank của Đ số 050074754233, tổng cộng 17.000.000 đồng tiền Việt Nam, số tiền này Đ, D đã sử dụng 10.000.000 đồng để chi phí ăn uống, đi lại từ tỉnh Đắk Lắk đến tỉnh Lạng Sơn, còn lại 7.000.000 đồng, Đ hưởng 2.000.000 đồng và chia cho D 5.000.000 đồng.

- **Lần thứ hai:** Khoảng cuối tháng 3 đầu tháng 4/2018, Lê Xuân D làm quen với chị N1 H'long (*sinh năm 2000*), nơi cư trú Buôn D1, xã B2, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk thông qua tài khoản Facebook. Hai người nhắn tin qua lại với nhau, D hứa hẹn sẽ cưới N1 làm vợ, tin tưởng D nên N1 đã đưa D về nhà để gặp gỡ gia đình. Để tạo niềm tin, D đã viết giấy cam kết nếu không cưới N1 sẽ đền cho gia đình một khoản tiền. Sau đó, D thông báo cho Đ biết đã tìm được người đưa sang Trung Quốc, thì Đ báo với T4 nên T4 đã gửi cho Đ qua tài khoản Ngân hàng Sacombank số tiền 15.000.000 đồng để chi phí đi lại. Sau đó, Đ hẹn gặp D tại thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk và đón xe khách đưa N1 đến tỉnh Lạng Sơn. Tại đây, Đ đã liên lạc với T4 và T4 đã cử Q (*không rõ nhân thân, lai lịch*) đến đón N1 để đưa sang Trung Quốc. Sau khi nhận N1, T4 đã gửi thêm cho Đ 10.000.000 đồng vào tài khoản Ngân hàng Sacombank, tổng cộng Đ đã nhận từ T4 25.000.000 đồng tiền Việt Nam, số tiền này sử dụng chi phí đi lại hết 15.000.000 đồng, còn lại 10.000.000 đồng, Đ hưởng lợi 6.500.000 đồng và chia cho D 3.500.000 đồng. Ở lại nhà chồng khoảng 03 tháng, N1 làm quen với một

người phụ nữ tên T6 (*không rõ nhân thân, lai lịch*) và được chỉ đường trở về Việt Nam, đến tỉnh Lạng Sơn thì N1 được Tổ chức Rừng Xanh hỗ trợ đưa về với gia đình.

- **Lần thứ ba:** Tháng 5/2018, H1 KBrông (*sinh năm 1986*), nơi cư trú Buôn T1, xã K, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk cùng Đ1 Êban (*sinh năm 1995*), nơi cư trú Buôn L2, xã K1, huyện C, tỉnh Đắk Lắk đang làm công nhân tại tỉnh Đồng Nai. Thời gian này, Lê Xuân D làm quen với H1 thông qua mạng xã hội Facebook, D nói hiện đang cần tìm người bán điện thoại tại huyện Đắk M, tỉnh Đắk Nông, gợi ý H1 về đây làm cho gần nhà và giúp tìm thêm một người nữa. Do công việc không được ổn định nên H1 đồng ý và gặp Đ1 để rủ đi làm cùng. Sau đó, D cho Đ biết đã tìm được người, Đ thông báo và T4 đồng ý nên gửi cho Đ 15.000.000 đồng vào tài khoản Ngân hàng Sacombank để chi phí ăn uống, đi lại. Đến ngày 11/5/2018, D gọi điện thoại cho H1 rủ về huyện Đắk M, tỉnh Đắk Nông để xem tiệm điện thoại, H1 đồng ý và rủ Đ1 đi cùng. D đưa cả hai đến thành phố Hồ Chí Minh rồi đón xe về tỉnh Đắk Nông, trên đường đi D cho H1 biết sẽ đi đến thành phố Hà Nội để xem và lấy hàng về bán. Đến khoảng 23 giờ cùng ngày, cả ba đến trước cổng Trường Đại học T7, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk, Nguyễn Văn Đ đã có mặt tại đây và đưa D, H1, Đ1 thuê phòng trọ nghỉ ngơi. Sáng ngày 12/5/2018, Đ, D đưa H1, Đ1 đến Sân bay thành phố B1 để đi thành phố Hà Nội. Đến nơi, một người đàn ông (*không rõ nhân thân, lai lịch*) chờ từ trước, sử dụng xe ô tô đón 04 người đi được khoảng 60 phút thì xe dừng lại, D, Đ nói H1 và Đ1 sang xe khác đi cùng với T4, còn Đ, D trở về tỉnh Đắk Nông. Do say xe, H1, Đ1 đã ngủ đến khi thức dậy thì thấy đang ở một khu vực có nhiều cây cối, đường đèo dốc, cả hai hoảng sợ đòi về thì bị T4 và người đàn ông đi cùng đe dọa. Sau đó, T4 đưa H1, Đ1 đến một ngôi nhà thuộc địa phận Trung Quốc, ở lại đây 04 ngày, T4 đưa cả hai đến gặp bà mối tên H2 (*không rõ nhân thân, lai lịch*) để đàn ông Trung Quốc xem mặt mua về làm vợ, Đ1 được mua còn H1 không được mua vì ngoại hình xấu. Khoảng 05 ngày sau, H1, Đ1 được Công an Trung Quốc giải cứu và trả về Việt Nam. Đến tỉnh Lạng Sơn, H1, Đ1 được Tổ chức Rừng Xanh hỗ trợ đưa về với gia đình. Trong lần này, do không bán được H1 nên T4 không gửi thêm tiền cho Đ.

Tổng cộng Đ và D đã nhận tiền mua bán người từ T4 3 lần nêu trên số tiền 57.000.000đ; Đ và D đã dùng vào chi phí đi lại và tiêu xài cá nhân hết số tiền này.

Ngoài 03 lần trên, Nguyễn Văn Đ, Lê Xuân D còn khai nhận đã gặp và làm quen với Giang Ra P1 (*tên gọi khác N2, sinh năm 2000*) và một người con gái tên T5 (*không rõ nhân thân, lai lịch*) rồi bán qua Trung Quốc, Cơ quan CSĐT đã xác minh nhưng hiện không xác định được Giang Ra P1 đang ở đâu và không xác minh được nhân thân lai lịch của người tên T6, T5 nên Cơ quan CSĐT đã

tách hành vi của Nguyễn Văn Đ, Lê Xuân D ra tiếp tục điều tra, khi nào xác minh được nhân thân bị hại sẽ xử lý sau.

Tại bản Cáo trạng số 16/CT-VKS-P2 ngày 25/02/2019, của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã truy tố các bị cáo Nguyễn Văn Đ, Lê Xuân D về tội Mua bán người theo điểm d, đ, e khoản 2 Điều 150 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội đúng như nội dung bản Cáo trạng mà Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã truy tố và đồng ý thỏa thuận mức bồi thường theo yêu cầu của các bị hại.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và là người đại diện theo ủy quyền cho Đ1 Êban, H1 KBrông: Luật sư Tạ Ngọc V và chị N Adrong yêu cầu các bị cáo phải liên đới bồi thường cho mỗi bị hại về tiền công người nhà đi tìm kiếm, tiền tổn thất về tinh thần và danh dự, nhân phẩm bị xâm hại tổng cộng 33.000.000 đồng; Tại phiên tòa người bị hại chị N1 H'long vắng mặt. Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 16/4/2019, bố của bị hại đồng ý với mức bồi thường bằng các bị hại khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk vẫn giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm d, đ, e khoản 2 Điều 150 Bộ luật hình sự để tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn Đ, Lê Xuân D phạm tội “*Mua bán người*” và đề nghị xử phạt các bị cáo Nguyễn Văn Đ, Lê Xuân D mỗi bị cáo từ 12 năm đến 13 năm tù.

Các biện pháp tư pháp:

Về xử lý vật chứng: Đề nghị tịch thu, sung công quỹ 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO và tiêu hủy 01 thẻ ATM của Ngân hàng Sacombank số 050074754233 không sử dụng được (Đây là đồ vật do bị cáo Đ sử dụng làm công cụ thực hiện hành vi phạm tội).

Về trách nhiệm dân sự:

- Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận bồi thường giữa các bị cáo và người bị hại. Buộc các bị cáo phải liên đới bồi thường cho mỗi bị hại về tiền công người nhà đi tìm kiếm, tiền tổn thất về tinh thần và danh dự, nhân phẩm bị xâm hại tổng cộng 33.000.000 đồng.

- Đề nghị truy thu, sung công quỹ Nhà nước số tiền do các bị cáo phạm tội mà có là 57.000.000đ. Trong đó truy thu bị cáo Nguyễn Văn Đ 28.500.000 đồng; Lê Xuân D 28.500.000 đồng.

Tại phiên tòa, Luật sư Tạ Ngọc V người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và là người đại diện theo ủy quyền cho Đ1 Êban, H1 KBrông trình bày: Thống nhất với mức hình phạt mà Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị đối với các bị cáo Nguyễn Văn Đ, Lê Xuân D. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự

thỏa thuận bồi thường giữa các bị cáo và người bị hại về bồi thường cho mỗi bị hại tiền công người nhà đi tìm kiếm, tiền tổn thất về tinh thần và danh dự, nhân phẩm bị xâm hại tổng cộng 33.000.000 đồng; Luật sư cũng đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo

Các bị cáo và những người bị hại không ai tranh luận gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra phiên tòa các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tuy nhiên, tại phiên tòa người bị hại chị N Adrong cho rằng, trong quá trình điều tra chị có yêu cầu mời trợ giúp viên pháp lý và có yêu cầu bồi thường thiệt hại nhưng Điều tra viên không ghi vào biên bản. Việc chị ký tên vào biên bản là do chị không biết được nội dung của biên bản ghi gì. Nhưng tại phiên tòa đã làm rõ, chị N Adrong có trình độ học vấn 9/12 nên việc chị cho rằng không biết được biên bản ghi lời khai ghi nội dung gì là không có cơ sở. Tại phiên tòa Điều tra viên cũng khẳng định đã ghi lời khai của chị N Adrong đúng theo trình bày của bị hại. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp, đúng pháp luật.

[2] Xét lời khai của các bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của những người bị hại, người tham gia tố tụng khác và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ cơ sở để kết luận: Do ý thức coi thường pháp luật, vì mục đích tư lợi cá nhân, lợi dụng sự nhẹ dạ cả tin cũng như sự thiếu hiểu biết pháp luật của những phụ nữ là người đồng bào dân tộc thiểu số nên trong khoảng thời gian từ tháng 3/2018 đến tháng 5/2018, các bị cáo Nguyễn Văn Đ, Lê Xuân D đã 03 lần dụ dỗ, lừa gạt 4 phụ nữ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk bán sang Trung Quốc. Các bị cáo đã nhận số tiền là 57.000.000đ để thực hiện hành vi phạm tội và tiêu xài cá nhân. Do đó, hành vi của các bị cáo đã phạm vào tội “Mua bán người” theo quy định tại điểm d, đ, e khoản 2 Điều 150 Bộ luật hình sự.

Điều 150. Tội mua bán người quy định:

“1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lừa gạt hoặc thủ đoạn khác thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

a) Chuyển giao hoặc tiếp nhận người để giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác;

...

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 08 năm đến 15 năm: ...

d) Đưa nạn nhân ra khỏi biên giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

đ) Đối với từ 02 người đến 05 người;

e) Phạm tội 02 lần trở lên.”

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo là rất nghiêm trọng, trực tiếp xâm phạm đến sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người, được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự, an ninh tại địa phương, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân. Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và nhận thức được hành vi mua bán người là vi phạm pháp luật nhưng muốn có tiền để tiêu xài cá nhân nên các bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Vì vậy, cần phải xử phạt các bị cáo một mức hình phạt thật nghiêm khắc, cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian đủ dài mới bảo đảm tính răn đe của pháp luật, đồng thời giáo dục, cải tạo các bị cáo thành công dân tốt.

[4] Trong vụ án này các bị cáo là đồng phạm nhưng không có sự cấu kết chặt chẽ, không phân công vai trò nên xác định đây là vụ án đồng phạm giản đơn. Đối với hình phạt Hội đồng xét xử thấy rằng, bị cáo Đ là người rủ rê bị cáo D và là người trực tiếp liên hệ với T4 để bán người sang Trung Quốc; bị cáo D là người trực tiếp liên hệ với các bị hại nên các bị cáo đều là đồng phạm thực hiện hành vi phạm tội tích cực như nhau trong vụ án nên cần áp dụng mức hình phạt bằng nhau đối với các bị cáo là phù hợp. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo đã thành khẩn khai báo ăn năn, hối cải, về hành vi phạm tội của mình; ngày 25/7/2018, các bị cáo Đ, D đã ra đầu thú; tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và là người đại diện theo ủy quyền cho Đ1 Êban, H1 KBrông đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự nên cần áp dụng đối với các bị cáo để giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho các bị cáo nhằm thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của pháp luật Nhà nước ta.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra những người bị hại không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường nhưng tại giai đoạn xét xử người bị hại và đại diện cho các bị hại yêu cầu các bị cáo phải liên đới bồi thường cho mỗi bị hại về tiền công người nhà đi tìm kiếm, tiền tổn thất về tinh thần và danh dự, nhân phẩm bị xâm hại tổng cộng 33.000.000 đồng. Các bị cáo đồng ý thỏa thuận bồi thường cho các bị hại. Xét thấy, tại phiên tòa người bị hại, đại diện cho các

bị hại và bị cáo đã thỏa thuận được với nhau về phần bồi thường. Việc thỏa thuận là tự nguyện, phù hợp với pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận sự thỏa thuận giữa các bên để buộc các bị cáo phải liên đới bồi thường cho những người bị hại tổng cộng 132.000.000 đồng tiền công người nhà đi tìm kiếm, tiền tổn thất về tinh thần và danh dự, nhân phẩm bị xâm hại là phù hợp, đúng pháp luật. Cụ thể, các bị cáo phải liên đới bồi thường cho mỗi bị hại tổng cộng 33.000.000 đồng; mỗi bị cáo phải bồi thường cho mỗi bị hại số tiền 16.500.000 đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án.

[6] Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự;

- Tịch thu, sung công quỹ 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO và tiêu hủy 01 thẻ ATM của Ngân hàng Sacombank số 050074754233 không sử dụng được (đây là đồ vật do bị cáo Đ sử dụng làm công cụ thực hiện hành vi phạm tội).

- Truy thu, sung công quỹ Nhà nước số tiền do các bị cáo dùng làm phương tiện phạm tội và do phạm tội mà có là 57.000.000đ. Trong đó truy thu bị cáo Nguyễn Văn Đ 28.500.000 đồng; Lê Xuân D 28.500.000 đồng.

[7] Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Buộc các bị cáo Nguyễn Văn Đ, Lê Xuân D (Q) mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm;

Mỗi bị cáo phải bồi thường cho mỗi bị hại số tiền 16.500.000 đồng. Tổng cộng số tiền mỗi bị cáo phải bồi thường là $16.500.000đ \times 4 = 66.000.000đ$. Do Tòa án công nhận việc bồi thường nên các bị cáo phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nên buộc mỗi bị cáo phải chịu 3.300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Trong vụ án này, đối tượng Đào Thị T4 (Tên gọi khác Giang), H2, Q có liên quan trong vụ án, nhưng chưa đủ cơ sở xác định nhân thân, lai lịch, nơi cư trú hiện tại. Vì vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk tách hành vi của các đối tượng T4, Q, H2 để tiếp tục xác minh xử lý sau là phù hợp.

[9] Đối với 02 người là Giang Ra P1 và T5 (Chưa rõ nhân thân, lai lịch) hiện nay chưa xác định được đang ở đâu, làm gì. Do đó, Cơ quan điều tra chưa làm việc được, nên tách hành vi của Nguyễn Văn Đ và Lê Xuân D tiếp tục điều tra là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Văn Đ, Lê Xuân D (Q) phạm tội “*Mua bán người*”.

[2] Điều luật áp dụng và mức hình phạt: Áp dụng điểm d, đ, e khoản 2 Điều 150; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với các bị cáo Nguyễn Văn Đ, Lê Xuân D.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ 12 (Mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 25/7/2018.

- Xử phạt bị cáo Lê Xuân D; tên gọi khác: Q 12 (Mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 25/7/2018.

[3] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 585, 586, 587, 589, 590 Điều 592 Bộ luật Dân sự: Chấp nhận sự thỏa thuận giữa các bị cáo và người bị hại. Buộc các bị cáo phải liên đới bồi thường cho những người bị hại tổng cộng 132.000.000 đồng tiền công người nhà đi tìm kiếm, tiền tổn thất về tinh thần và danh dự, nhân phẩm bị xâm hại. Cụ thể, các bị cáo phải liên đới bồi thường cho mỗi bị hại tổng cộng 33.000.000 đồng; chia theo phần mỗi bị cáo phải bồi thường cho mỗi bị hại chị N Adrong, Đ1 Êban, H1 KBrông, N1 H’long số tiền 16.500.000 đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án.

[4] Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự;

- Tịch thu, sung công quỹ 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO và tiêu hủy 01 thẻ ATM của Ngân hàng Sacombank số 050074754233 không sử dụng được (đây là đồ vật do bị cáo Đ sử dụng làm công cụ thực hiện hành vi phạm tội).

- Truy thu, sung công quỹ Nhà nước số tiền do các bị cáo dùng làm phương tiện phạm tội và do phạm tội mà có là 57.000.000đ. Trong đó, truy thu bị cáo Nguyễn Văn Đ 28.500.000 đồng; Lê Xuân D 28.500.000 đồng.

[5] Về án phí: Các bị cáo Nguyễn Văn Đ, Lê Xuân D (Q) mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm; mỗi bị cáo phải chịu 3.300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Quyền kháng cáo: Các bị cáo, người bị hại (có mặt tại phiên tòa) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại (vắng mặt tại phiên tòa) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Sở tư pháp;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng CSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo;
- Đường sự;
-;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Đình Triết